

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ
DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Tổng công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm từ 21 tháng 04 năm 2026)
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên độc lập
Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2026)
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thái Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2026)

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Xuân Cường.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Đường Pasteur, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Xuân Cường
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 8 năm 2026

Số: 0170 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2026, từ trang 4 đến trang 45, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.


Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: USD

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		317.930.498	271.219.591
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	34.484.558	47.166.742
1.	Tiền	111		34.484.558	45.660.044
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	1.506.698
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	51.427.512	22.555.783
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		51.427.512	22.555.783
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166.068.228	149.205.544
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	117.502.808	107.449.927
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	8.926.144	6.097.676
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	40.268.300	36.829.769
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	7	(629.024)	(1.171.828)
IV.	Hàng tồn kho	140	10	50.780.655	42.554.001
1.	Hàng tồn kho	141		53.062.020	44.835.366
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.281.365)	(2.281.365)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	160		15.169.545	9.737.521
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	1.141.062	342.880
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		14.028.483	9.394.641
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		558.870.962	544.534.755
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		9.283.632	10.549.104
1.	Phải thu dài hạn khác	215		9.283.632	10.549.104
II.	Tài sản cố định	220		374.333.019	294.940.123
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	370.004.048	290.536.361
	- Nguyên giá	222		742.767.580	650.325.213
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(372.763.532)	(359.788.852)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	4.328.971	4.403.762
	- Nguyên giá	228		10.617.051	10.610.384
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.288.080)	(6.206.622)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	250		15.779.706	80.538.165
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	15.779.706	80.538.165
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	260		137.994.014	135.386.742
1.	Đầu tư vào công ty con	261	15	130.983.475	130.983.475
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh	262	16	18.026.446	18.026.446
3.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	17	(11.015.907)	(13.623.179)
V.	Tài sản dài hạn khác	270		21.480.591	23.120.621
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	21.388.934	23.028.964
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	18	91.657	91.657
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)		280		876.801.460	815.754.346

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		248.632.820	201.185.592
I. Nợ ngắn hạn	310		156.924.810	143.382.232
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	89.771.658	80.625.950
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		260.269	482.028
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	2.626.039	3.153.565
4. Phải trả người lao động	315		2.701.771	5.109.011
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	27.699.542	28.680.803
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	3.579.196	866.374
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	20.864.281	13.698.631
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	24	4.998.707	6.186.304
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.423.347	4.579.566
II. Nợ dài hạn	330		91.708.010	57.803.360
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	81.753.971	47.061.882
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	24	9.376.910	10.121.120
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	25	577.129	620.358
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26	628.168.640	614.568.754
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.911.347	270.911.347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270.911.347	270.911.347
2. Thặng dư vốn	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.583.150)	(3.674.726)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		170.728.005	166.267.763
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64.308.095	55.260.027
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	420a		55.260.027	40.920.993
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		9.048.068	14.339.034
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		876.801.460	815.754.346



Nguyễn Xuân Cường
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		165.506.831	101.905.938
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	165.506.831	101.905.938
3. Giá vốn hàng bán	11	29	149.237.381	87.045.951
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.269.450	14.859.987
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	14.204.986	6.034.172
6. Chi phí tài chính	23	32	2.712.392	5.142.691
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.065.449	26.398
7. Chi phí bán hàng	25		171.105	293.842
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	9.729.459	7.349.493
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		17.861.480	8.108.133
10. Thu nhập khác	31	34	329.980	5.532.514
11. Chi phí khác	32	35	184.837	2.005.379
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		145.143	3.527.135
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.006.623	11.635.268
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	3.139.150	3.247.982
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		14.867.473	8.387.286



Nguyễn Xuân Cường
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.006.623	11.635.268
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.061.805	8.847.871
Các khoản dự phòng	03	(5.081.883)	1.078.794
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(25.569)	(546.067)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(13.634.997)	(5.769.655)
Chi phí đi vay	06	3.065.449	26.398
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.391.428	15.272.609
Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	(11.678.051)	(23.933.004)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	10	(8.226.654)	3.750.948
Giảm chi phí chờ phân bổ	11	11.503.519	(188.311)
Chi phí đi vay đã trả	12	841.848	717.175
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.708.662)	(19.583)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(4.135.373)	(2.180.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17	(1.527.747)	(1.318.345)
	20	(539.692)	(7.899.236)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.490.478)	(15.882.974)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.007	-
3. Tiền chi cho vay	23	(46.931.178)	(29.385.047)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	17.933.791	20.909.363
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.876.560	1.645.811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(53.609.298)	(22.712.847)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	52.353.906	11.376.059
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.559.267)	(3.222.462)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(165.509)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	41.629.130	8.153.597
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(12.519.860)	(22.458.486)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.166.742	74.694.006
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(162.324)	71.664
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	34.484.558	52.307.184



Nguyễn Xuân Cường

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường

Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng

Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh số 0302495126 lần 19 ngày 19 tháng 08 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”).

Trong kỳ, Tổng công ty có một xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng điều hành này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0302495126-007 lần 6 ngày 04 tháng 01 năm 2024 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 05 giàn khoan gồm giàn PV DRILLING I, giàn PV DRILLING II, giàn PV DRILLING III, giàn PV DRILLINGVIII và giàn PV DRILLING IX.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.
- Văn Phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 577 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 557 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có 8 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 15.

Tổng công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 16.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ"). Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010, và đơn vị tiền tệ được thay đổi từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Văn phòng điều hành tại Algeria, Văn phòng điều hành tại Malaysia, Văn phòng điều hành tại Brunei và Văn phòng điều hành tại Indonesia. Tổng công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Tổng công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99, từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại dưới đây:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	USD	USD	USD
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22.396.858	158.925	22.555.783
Phải thu ngắn hạn khác	36.988.694	(158.925)	36.829.769
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	482.028	482.028
Phải trả ngắn hạn khác	1.348.402	(482.028)	866.374

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng công ty ghi nhận dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên cơ sở đánh giá tình trạng thực tế của hàng tồn kho, thời gian lưu kho, kế hoạch hoạt động trong tương lai, khả năng sử dụng hoặc tiêu thụ của vật tư, phụ tùng và giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Do đặc thù hoạt động của Tổng công ty, một số vật tư và phụ tùng mang tính chuyên dụng được sử dụng cho các giàn khoan hoặc thiết bị chuyên biệt và có thể được lưu giữ trong thời gian dài. Vì vậy, việc đánh giá khả năng sử dụng và giá trị có thể thu hồi của hàng tồn kho đòi hỏi Tổng công ty phải áp dụng xét đoán đáng kể dựa trên các thông tin hiện có.

Do sự không chắc chắn liên quan, các ước tính có thể cần phải được điều chỉnh trong các năm tiếp theo khi có sự biến động đáng kể của các yếu tố nêu trên. Tổng công ty sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này khi có thêm thông tin nhằm đảm bảo dự phòng hàng tồn kho được phản ánh một cách phù hợp và kịp thời trên báo cáo tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING VIII	15
Giàn khoan PV DRILLING IX	15

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 7

Việc xác định thời gian sử dụng hữu ích của các giàn khoan và tài sản cố định khác đòi hỏi Tổng công ty phải thực hiện các xét đoán và ước tính đáng kể dựa trên tình trạng kỹ thuật, hiệu quả khai thác thực tế, kế hoạch bảo dưỡng và nâng cấp định kỳ, và khả năng tiếp tục tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai. Thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Các thay đổi trong các ước tính này, nếu có, có thể ảnh hưởng đến chi phí khấu hao được ghi nhận trong các kỳ kế toán tương lai. Do đặc thù hoạt động của các giàn khoan, các thay đổi trong điều kiện vận hành, kế hoạch khai thác hoặc yêu cầu kỹ thuật có thể ảnh hưởng đáng kể đến thời gian sử dụng hữu ích và chi phí khấu hao được ghi nhận trong tương lai.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Tổng công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Tổng công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty và các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định liên quan đến chi phí sửa chữa các giàn khoan của Tổng công ty đã được trích lập theo quy định kế toán áp dụng trong các kỳ trước. Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, Tổng công ty không tiếp tục trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định từ thời điểm Thông tư có hiệu lực. Đối với số dư đã trích lập từ các kỳ trước, khi phát sinh chi phí sửa chữa thực tế sẽ đối trừ với số đã trích trước, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Hợp đồng có rủi ro lớn là hợp đồng mà trong đó, chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó. Các chi phí bắt buộc phải trả theo điều khoản của hợp đồng phản ánh chi phí thấp nhất nếu từ bỏ hợp đồng. Mức chi phí đó sẽ thấp hơn mức chi phí để thực hiện hợp đồng, kể cả các khoản bồi thường hoặc đền bù phát sinh do việc không thực hiện được hợp đồng.

Nếu Tổng công ty có hợp đồng có rủi ro lớn, thì nghĩa vụ nợ hiện tại theo hợp đồng phải được ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng. Trước khi lập dự phòng cho hợp đồng có rủi ro lớn, Tổng công ty ghi nhận khoản suy giảm giá trị của các tài sản liên quan (nếu có). Trường hợp số dự phòng cần lập trong kỳ lớn hơn số đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết của kỳ trước, phần chênh lệch được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Ngược lại, nếu số dự phòng cần lập nhỏ hơn số đã trích lập, phần chênh lệch được hoàn nhập và ghi giảm chi phí trong kỳ.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm/kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của các cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ của văn phòng điều hành tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có chênh lệch vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” của Tổng công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi văn phòng điều hành tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

19
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Tiền mặt	87.653	89.639
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.396.905	45.570.405
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.232.261	27.003.450
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.110.562	-
- Ngân hàng Citibank Việt Nam	6.069.207	1.971.752
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	3.897.228	5.308.128
Các khoản tương đương tiền	-	1.506.698
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.506.698
	34.484.558	47.166.742

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng công ty có 34.242 Đô la Mỹ và 232.612.821 đồng, tương đương với 43.091 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn đang được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 34.123 Đô la Mỹ và 228.278.834 đồng, tương đương với 42.877 Đô la Mỹ).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ USD Giá trị	Số đầu kỳ USD Giá trị
Tiền gửi có kỳ hạn	51.427.512	22.555.783
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
Ngân hàng TMCP Quân đội	8.050.106	1.942.971
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	4.165.380
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	18.942.077	12.443.946
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	15.997.264	-
	51.427.512	22.555.783

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có 36.742.718.511 đồng, tương đương với 1.397.806 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 36.456.063.981 đồng tương đương 1.398.016 Đô la Mỹ).

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị USD	Dự phòng USD	Giá trị USD	Dự phòng USD
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Mkn Odyssey Ventures SDN.BHD	13.070.354	-	13.344.079	-
Pt. Jimmulya	26.202.434	-	28.725.069	-
Konsorsium Pt Jimmulya - Petrovietnam Drilling And Well Services	14.086.811	-	8.951.701	-
Văn Phòng Điều Hành Murphy Cuu Long Bac Oil Co., Ltd Tại Thành Phố Hồ Chí Minh (Lô 15-1/05)	4.052.083	-	1.670.906	-
Văn Phòng Điều Hành Murphy Cuu Long Tay Oil Co., Ltd Tại Thành Phố Hồ Chí Minh (Lô 15-2/17)	5.922.411	-	8.675.892	-
Brunei Shell Petroleum Company SDN BHD	8.679.340	-	8.385.820	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	45.489.375	(629.024)	37.696.460	(1.171.828)
	117.502.808	(629.024)	107.449.927	(1.171.828)
Trong đó:				
Phải thu khách hàng các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	35.678.575	(581.856)	28.941.503	(1.133.797)
	35.678.575	(581.856)	28.941.503	(1.133.797)
		Số cuối kỳ USD		Số đầu kỳ USD
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí – DA : HĐ chia sản phẩm Dầu khí các Lô 102/10&106/10	-	-	321.939	(321.939)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)	556.165	(556.165)	557.283	(557.283)
Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn- Công ty TNHH- TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1a	67.188	(20.120)	240.763	(240.763)
Các khách hàng khác	90.084	(52.739)	82.380	(51.843)
	713.437	(629.024)	1.202.365	(1.171.828)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
National Oilwell Varco, L.P.	862.950	2.437.353
ENSCO Offshore International Company S.à.r.l (*)	3.400.000	-
Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp khác	4.663.194	3.660.323
	8.926.144	6.097.676

(*) Khoản trả trước liên quan đến mua giàn PV DRILLING X, chi tiết tại Thuyết minh số 14.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn		
Ký quỹ	76.086	1.995.191
Phải thu lợi nhuận được chia	-	4.341.278
Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	22.487.163	19.591.609
Phải thu nội bộ từ các công ty con	15.068.764	7.515.535
Trong đó:	-	-
- PVD Deepwater (*)	2.481.677	2.501.567
Phải thu khác	2.636.287	3.386.156
	40.268.300	36.829.769
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	15.068.764	11.856.813
	15.068.764	11.856.813
b. Dài hạn		
- PVD Deepwater (*)	1.240.823	2.501.551
Các khoản ký quỹ	7.983.596	7.988.340
Trong đó:	-	-
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	7.964.868	7.964.868
+ Khác	18.728	23.472
Phải thu khác	59.213	59.213
	9.283.632	10.549.104

(*) Theo Nghị quyết số 06/09/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Tổng công ty đã thực hiện hỗ trợ số tiền 87.873.764.320 đồng, tương đương 3.577.922 Đô la Mỹ cho Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (PVD Deepwater) để tắt toán số dư nợ vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (bao gồm cả lãi vay và lãi phạt chưa thanh toán).

Theo Thỏa thuận hỗ trợ dòng tiền số 170325/PVD-TCKT ngày 17 tháng 3 năm 2025, Tổng công ty đã thực hiện hỗ trợ số tiền 103.458.370.595 đồng tương đương 4.050.837 Đô la Mỹ cho Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (PVD Deepwater) để tắt toán số dư nợ vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (bao gồm cả lãi vay và lãi phạt chưa thanh toán).

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.245.960	-	2.243.569	-
Nguyên liệu, vật liệu	50.582.817	(2.281.365)	42.364.615	(2.281.365)
Công cụ, dụng cụ	233.243	-	227.182	-
	53.062.020	(2.281.365)	44.835.366	(2.281.365)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, dự phòng giảm giá hàng tồn kho thể hiện số dư từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho.

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	297.574	94.086
- Các khoản khác	843.488	248.794
	1.141.062	342.880
b. Dài hạn		
- Dự án Brunei (*)	9.443.428	12.417.528
- Các khoản khác	11.945.506	10.611.436
	21.388.934	23.028.964

(*) Theo Nghị quyết số 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ công ty con PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là “BSP”) và chiến dịch bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022. Chi phí chờ phân bổ dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	13.381.026	630.976.482	3.372.860	2.559.604	35.241	650.325.213
Tăng trong kỳ	-	3.752.232	296.909	-	-	4.049.141
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	88.429.757	-	-	-	88.429.757
Phân loại lại	-	7.356	(7.356)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(36.531)	-	(36.531)
Số dư cuối kỳ	13.381.026	723.165.827	3.662.413	2.523.073	35.241	742.767.580
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	11.555.386	343.458.997	2.687.460	2.051.768	35.241	359.788.852
Khấu hao trong kỳ	191.414	12.653.300	122.524	43.973	-	13.011.211
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(36.531)	-	(36.531)
Số dư cuối kỳ	11.746.800	356.112.297	2.809.984	2.059.210	35.241	372.763.532
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	1.825.640	287.517.485	685.400	507.836	-	290.536.361
Số cuối kỳ	1.634.226	67.053.530	852.429	463.863	-	370.004.048

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 35.986.055 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 35.817.739 Đô la Mỹ).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm 30.864 Đô la Mỹ là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (kỳ trước: 99.131 Đô la Mỹ).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá USD
Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu	
Giàn khoan PV DRILLING I	98.110.571
Giàn khoan PV DRILLING II	187.769.372
Giàn khoan PV DRILLING III	212.291.282
Giàn khoan PV DRILLING VIII (*)	78.169.945
Giàn khoan PV DRILLING IX (**)	88.400.000
Cộng	664.741.170

(*) Nguyên giá giàn PV DRILLING VIII là tạm tính khi đưa vào sử dụng và đang thực hiện quyết toán dự án đầu tư. Tổng công ty đã thế chấp toàn bộ quyền tài sản và toàn bộ tài sản là Giàn khoan PV DRILLING VIII thuộc dự án đầu tư để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tại 30 tháng 6 năm 2026, giá trị còn lại của giàn PV DRILLING VIII là 73.902.277 Đô la Mỹ.

(**) Nguyên giá giàn PV DRILLING IX là tạm tính khi đưa vào sử dụng và đang thực hiện quyết toán dự án đầu tư. Tổng công ty đã thế chấp toàn bộ quyền tài sản và toàn bộ tài sản là Giàn khoan PV DRILLING IX thuộc dự án đầu tư để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tại 30 tháng 6 năm 2026, giá trị còn lại của giàn PV DRILLING IX là 87.077.871 Đô la Mỹ.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	6.121.918	4.486.925	1.541	10.610.384
Tăng trong kỳ	-	6.667	-	6.667
Số dư cuối kỳ	6.121.918	4.493.592	1.541	10.617.051
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.834.391	4.372.022	209	6.206.622
Khấu hao trong kỳ	51.963	29.341	154	81.458
Số dư cuối kỳ	1.886.354	4.401.363	363	6.288.080
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	4.287.527	114.903	1.332	4.403.762
Tại ngày cuối kỳ	4.235.564	92.229	1.178	4.328.971

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 4.267.953 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.257.498 Đô la Mỹ).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu trong kỳ/năm có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá USD
Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu	
Quyền sử dụng đất Nhà đối ca PV Drilling số 143 Trần Nãi, Phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh	6.121.918

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Giàn khoan PV DRILLING X (*)	41.063	-
Giàn khoan PV DRILLING IX	-	78.372.913
Thiết bị Blowout Preventer	3.936.332	-
Thiết bị Iron roughneck	1.785.671	-
Giàn sửa giếng (HW)	3.953.830	1.580.131
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	6.062.810	585.121
	15.779.706	80.538.165

(*) Ngày 25 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tổng mức đầu tư cho giàn khoan PV DRILLING X là 75.000.000 Đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng công ty đã ứng trước số tiền 3.400.000 Đô la Mỹ cho Ensco Offshore International Company.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và được điều chỉnh lần thứ 9 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2026. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, Tòa nhà Cantavil Premier, Số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES. Ngày 29/06/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling đã ban hành Nghị quyết số 12/06/2026/NQ-HĐQT phê duyệt phương án chuyển đổi PVD Tech thành Công ty TNHH MTV (PV Drilling sở hữu trực tiếp 100% vốn điều lệ), việc thực hiện chuyển đổi PVD Tech thành Công ty TNHH MTV sẽ được hoàn thành trong Quý 3 năm 2026.

Công ty Cổ phần Đào tạo và Giải pháp Công nghiệp PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và được điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 02 năm 2026. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater sở hữu giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 75 High Street, The Co Building, Singapore 179435. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas sở hữu giàn khoan PV DRILLING VI.

Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia (gọi tắt là “PT PVD Indo”) được thành lập tại Indonesia theo Hợp đồng Liên doanh với PT Quest Semesta Raya và Ông Yosep Arianto và Giấy đăng ký Doanh nghiệp số AHU-0038727.AH.01.01.Tahun 2025 của Bộ Tư pháp Indonesia ngày 15 tháng 5 năm 2025. Trụ sở đăng ký của PT Petrovietnam Drilling Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty con	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	6.748.980	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	6.748.980
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.081.469	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.081.469
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.236.959	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.236.959
PVD Tech	97	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	20.447.911	97	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	20.447.911
PVD Training	52	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	1.096.066	52	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	1.096.066
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	39.692.090	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	39.692.090
PVD Overseas	82	USD 66.698.050	USD 66.698.050	54.400.000	82	USD 66.698.050	USD 66.698.050	54.400.000
PT PVD Indo	40/100	USD 700.000	USD 700.000	280.000	40/100	USD 700.000	USD 700.000	280.000
				130.983.475				130.983.475

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 39.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vữa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vữa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí, gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
BJ-PVD	2.399.255	2.399.255
PVD Baker Hughes	10.200.000	10.200.000
PVD Tubulars	1.450.655	1.450.655
Vietubes	3.976.536	3.976.536
	18.026.446	18.026.446

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các số dư và giao dịch trọng yếu giữa Tổng công ty và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 39.

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
PVD Overseas	10.954.694	13.599.138
PT PVD Indo	61.213	24.041
	11.015.907	13.623.179

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Các khoản dự phòng	Chênh lệch tỷ giá hối	Tổng
	USD	đổi chưa thực hiện	USD
Số dư đầu kỳ	517.973	(426.316)	91.657
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	517.973	(426.316)	91.657

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tỷ giá hối đổi chưa thực hiện.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Paragon Offshore (Nederland) B.V.	11.121.055	2.222.515
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	15.873.562	11.746.536
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	12.606.313	11.869.196
Borr Jack - Up XXXII Inc.	455.684	10.749.594
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	812.910	642.994
Phải trả cho các đối tượng khác	48.902.134	43.395.115
	89.771.658	80.625.950
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan	41.349.745	31.504.665
(chi tiết tại Thuyết minh số 39)		

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước Việt Nam trong kỳ của Tổng công ty như sau:

	Số đầu kỳ USD	Số phải nộp trong kỳ USD	Số đã thực nộp trong kỳ USD	Số cuối kỳ USD
Thuế giá trị gia tăng	-	58.086	58.086	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.366.860	1.366.860	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.097.801	2.143.668	3.112.284	1.129.185
Thuế thu nhập cá nhân	1.043.267	4.166.725	4.201.786	1.008.206
Thuế nhà thầu	12.497	10.915.735	10.439.584	488.648
Các loại thuế khác	-	33.099	33.099	-
	3.153.565	18.684.173	19.211.699	2.626.039

(*) Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp trình bày tại thuyết minh không bao gồm khoản thuế thu nhập doanh nghiệp đã đóng ở nước ngoài.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	26.869.334	28.245.681
Chi phí đi vay	352.593	274.221
Các khoản trích trước khác	477.615	160.901
	27.699.542	28.680.803

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	33.141	10.171
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.700.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.846.055	856.203
	3.579.196	866.374

23. VAY

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	USD			USD	USD
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	10.561.173	-	(10.559.267)	(1.906)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.561.173		(10.559.267)	(1.906)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.137.458	17.684.227	-	42.596	20.864.281
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	3.137.458	7.273.447		63.879	10.474.784
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		10.410.780		(21.283)	10.389.497
	13.698.631	17.684.227	(10.559.267)	40.690	20.864.281
Vay dài hạn	47.061.882	52.353.906	(17.684.227)	22.410	81.753.971
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	47.061.882	5.505.394	(7.273.447)	96.901	45.390.730
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		46.848.512	(10.410.780)	(74.491)	36.363.241
	47.061.882	52.353.906	(17.684.227)	22.410	81.753.971

Thông tin các khoản vay như sau:

Ngân hàng cho vay	Hợp đồng/phụ lục	Hình thức thế chấp	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	128/289551/25-DN1/D-DA	Quyền tài sản hình thành	Giàn khoan PV DRILLING IX	27/08/2030	6%	55,865,514
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	202/2025-HĐCVDADT/NHCT289-PVD	Quyền tài sản hình thành	Giàn khoan PV DRILLING VIII	06/01/2031	6,3%	46,752,738
					Cộng	102,618,252

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Trong vòng một năm	20.864.281	13.698.631
Trong năm thứ hai	24.355.876	12.694.213
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	57.398.095	34.367.669
	102.618.252	60.760.513
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(20.864.281)	(13.698.631)
Số phải trả sau 12 tháng	81.753.971	47.061.882

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Dự phòng trợ cấp thôi việc USD	Dự phòng khác USD	Tổng USD
Ngắn hạn				
Số dư đầu kỳ	4.441.986	308.508	1.435.810	6.186.304
Sử dụng trong kỳ	(495.997)	-	(1.435.810)	(1.931.807)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	744.210	-	-	744.210
Số dư cuối kỳ	4.690.199	308.508	-	4.998.707
Dài hạn				
Số dư đầu kỳ	10.121.120	-	-	10.121.120
Chuyển qua dự phòng ngắn hạn	(744.210)	-	-	(744.210)
Số dư cuối kỳ	9.376.910	-	-	9.376.910

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ		
	USD	USD	USD
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	402.004	471.293	873.297
Giảm trong năm	(57.477)	(195.462)	(252.939)
- Sử dụng	(57.477)	-	(57.477)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(195.462)	(195.462)
Số dư cuối năm trước	344.527	275.831	620.358
Số dư đầu kỳ này	344.527	275.831	620.358
Giảm trong kỳ	(12.365)	(30.864)	(43.229)
- Sử dụng	(12.365)	-	(12.365)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(30.864)	(30.864)
Số dư cuối kỳ này	332.162	244.967	577.129

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Tổng công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Số lượng cổ phiếu mua lại của chính mình				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu USD	Thặng dư vốn USD	Cổ phiếu mua lại của chính mình USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái USD	Quỹ đầu tư phát triển USD	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối USD	Tổng cộng USD
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Số dư đầu kỳ	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(3.563.240)	158.559.894	51.461.266	603.173.610
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	8.387.286	8.387.286
Phân phối quỹ	-	-	-	-	2.546.633	(3.500.145)	(953.512)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(622.293)	-	-	(622.293)
Số dư cuối kỳ	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(4.185.533)	161.106.527	56.348.407	609.985.091
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026							
Số dư đầu kỳ	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(3.674.726)	166.267.763	55.260.027	614.568.754
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	14.867.473	14.867.473
Phân phối quỹ (*)	-	-	-	-	4.460.242	(5.819.405)	(1.359.163)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	91.576	-	-	91.576
Số dư cuối kỳ	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(3.583.150)	170.728.005	64.308.095	628.168.640

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của Văn phòng điều hành tại Algeria từ Algerian Dinar sang Đô la Mỹ.

(*) Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty đã tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 10/06/2026/NQ- HĐQT ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng Quản trị. Tổng công ty cũng đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Quyết định số 287/QĐ-PVD ngày 25 tháng 6 năm 2026.

Ngày 21 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ Đông đã thông qua nghị quyết số 07/2026/NQ-ĐHĐCĐ phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn cổ phần với tỷ lệ phát hành là 66,9%. Ngày 21 tháng 06 năm 2026, thông qua nghị quyết số 02/06/2026/NQ-HĐQT, Hội đồng quản trị đã triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn. Sự kiện này đã hoàn thành trong tháng 7/2026 (chi tiết trong thuyết minh số 41).

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 37.

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng Việt Nam ("VND")	1.338.869.998.246	645.509.306.146
Euro ("EUR")	7.423	7.423
Bảng Anh ("GBP")	-	-
Đô la Singapore ("SGD")	630	630
Algerian Dinar ("DZD")	2.572.570	18.258.478
Malaysian Ringgit ("MYR")	7.068.825	5.934.677
Thai Baht ("THB")	2.259	2.259
Brunei Dollar ("BND")	130.832	150.224
Indonesian Rupiah ("IDR")	30.905.411.156	42.449.475.632

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ phải thu với KrisEnergy Apsara do không còn khả năng thanh toán, với số tiền là 3.485.805,69 Đô la Mỹ theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài báo cáo tình hình tài chính trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	158.396.317	88.658.105
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	7.110.514	13.247.833
	165.506.831	101.905.938
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	62.401.891	10.363.957

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	139.390.957	74.359.429
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	9.846.424	12.686.522
	149.237.381	87.045.951

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.402.439	6.834.561
Chi phí nhân công	31.560.534	24.406.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.061.805	8.847.871
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng	(542.803)	3.294.496
Chi phí thuê giàn khoan ngoài	59.477.510	15.409.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.849.154	32.672.934
Chi phí khác	2.329.306	3.223.446
	159.137.945	94.689.286

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lãi tiền gửi	2.139.566	1.070.758
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	11.493.632	3.430.683
Lãi chênh lệch tỷ giá	571.788	1.527.651
Khác	-	5.080
	14.204.986	6.034.172

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí đi vay	3.065.449	26.398
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.182.951	2.408.726
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	71.264	12.510
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty con	(2.607.272)	2.695.057
	2.712.392	5.142.691

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	6.460.022	4.181.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	323.902	273.656
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu	(542.803)	115.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.679.652	1.823.393
Chi phí khác	808.686	955.048
	9.729.459	7.349.493
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.176	261.817
Chi phí khác bằng tiền	24.929	32.025
	171.105	293.842

34. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.799	3.265.136
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm do tổn thất từ việc cho thuê	-	2.250.000
Các khoản khác	328.181	17.378
	329.980	5.532.514

35. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí từ thanh lý tài sản và vật tư	-	1.996.922
Các khoản bị phạt	97.700	-
Các khoản khác	87.137	8.457
	184.837	2.005.379

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài (*)	3.139.150	3.247.982
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.139.150	3.247.982

(*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng công ty đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lợi nhuận trước thuế	18.006.623	11.635.268
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	15.877.934	4.722.082
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ và lỗ theo thị trường	13.567.063	9.326.723
Trong đó:		
Chi phí không được trừ	1.385.042	3.394.182
Lỗ nước ngoài không được chuyển	1.576.987	4.781.439
Lỗ trong nước được chuyển sang kỳ sau	10.605.034	1.151.102
Lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	15.695.752	16.239.909
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	3.139.150	3.247.982
+ Phát sinh trong nước	-	-
+ Phát sinh nước ngoài - Nộp ở nước ngoài	1.023.089	850.577
+ Phát sinh nước ngoài - Nộp ở trong nước	2.116.061	2.397.405

(*) Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2025: 20%). Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu tạm tính. Tổng công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026. Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

+ Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.

+ Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có khoản lỗ tính thuế là 29.128.661 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 25.216.303 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế USD	Lỗ tính thuế VND tương đương
2027	6.976.823	162.392.537.549
2029	3.808.657	94.687.021.677
2030	7.738.147	199.752.526.658
2031	10.605.034	277.820.075.698
	29.128.661	734.652.161.582

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	186.790	165.526

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Trong vòng một năm	75.417	200.199
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	15.848	4.423
	91.265	204.622

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Ngoài ra, Tổng công ty đã ký Hợp đồng số 02/2020/PVD-PVD Tech/DES ngày 17 tháng 3 năm 2020 với công ty con PVD Tech về việc thuê cụm thiết bị khoan DES và Hợp đồng số 01-2020/PVD-PVDDW/PV DRILLING V với công ty con PVD Deepwater về việc thuê thân giàn PV DRILLING V để phục vụ cho chiến dịch khoan với khách hàng Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd tại Brunei. Thời gian thuê của hợp đồng gồm 6 năm chắc chắn và 4 năm gia hạn tính từ thời điểm nghiệm thu giàn (tháng 01 năm 2022) với giá thuê được tính dựa theo hiệu suất hoạt động thực tế của giàn khoan PV DRILLING V.

Cam kết bảo lãnh

Tổng công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam ("PVD Tubulars") với tổng giá trị tối đa 5.100.000 USD theo Nghị quyết số 07/07/2025/NQ-HĐQT ngày 07/7/2025 (giai đoạn 01/07/2025 – 30/06/2026) và Nghị quyết số 15/06/2026/NQ-HĐQT ngày 29/06/2026 (giai đoạn 01/07/2026 – 30/06/2027) của Hội đồng Quản trị.

Tổng công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng dài hạn năm 2020-2027 cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan PVD ("PVD Tech") theo Văn bản bảo lãnh số 409/PVD-BL ngày 25/06/2020. Nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty tương ứng với dư nợ vay của PVD Tech là 95.304.463.881 VND tương đương 3.625.674 USD với thời hạn bảo lãnh đến ngày 26/06/2027.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.484.558	47.166.742
Phải thu khách hàng và phải thu khác	158.366.034	143.673.441
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51.427.512	22.555.783
Ký quỹ, ký cược	8.059.682	9.983.531
	252.337.786	223.379.497
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	102.618.252	60.760.513
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	93.578.781	81.964.181
Chi phí phải trả	27.699.542	28.680.803
	223.896.575	171.405.497

(*) Công nợ tài chính phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD	USD	USD
Đồng Việt Nam ("VND")	69.833.407	48.942.085	159.658.345	65.078.873
Algerian Dinar ("DZD")	18.822	141.265	-	302.189
Đô la Singapore ("SGD")	19.630	-	175.234	268.621
Euro ("EUR")	8.391	-	165.682	1.168.287
Baht Thái ("THB")	67	3	-	424
Bảng Anh ("GBP")	3.477	-	6.795	1.865
Krone Đan Mạch ("DKK")	-	-	157.056	-
Đô la Brunei ("BND")	101.791	150.224	316.987	304.737
Indonesian Rupiah ("IDR")	38.673.832	29.791.875	6.306.215	5.275.983
Malaysian Ringgit (MYR)	32.395.127	6.107	679.231	2.844.084

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 2%) được Tổng công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam ("VND") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.796.499 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 1.119.706 Đô la Mỹ).
- Nếu tỷ giá của Malaysian Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 634.318 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 19.063 Đô la Mỹ).
- Nếu tỷ giá của Indonesian Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 647.352 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 525.715 Đô la Mỹ).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Vì vậy, Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 4.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

30/6/2026	Dưới 1 năm USD	Từ 1 - 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.484.558	-	34.484.558
Phải thu khách hàng và phải thu khác	157.065.998	1.300.036	158.366.034
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51.427.512	-	51.427.512
Ký quỹ, ký cược	76.086	7.983.596	8.059.682
	243.054.154	9.283.632	252.337.786
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	20.864.281	81.753.971	102.618.252
Phải trả người bán và phải trả khác	93.578.781	-	93.578.781
Chi phí phải trả	27.699.542	-	27.699.542
	142.142.604	81.753.971	223.896.575
Chênh lệch thanh khoản thuần	100.911.550	(72.470.339)	28.441.211
31/12/2025	Dưới 1 năm USD	Từ 1 - 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.166.742	-	47.166.742
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141.112.677	2.560.764	143.673.441
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22.555.783	-	22.555.783
Ký quỹ, ký cược	1.995.191	7.988.340	9.983.531
	212.830.393	10.549.104	223.379.497
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	13.698.631	47.061.882	60.760.513
Phải trả người bán và phải trả khác	81.964.181	-	81.964.181
Chi phí phải trả	28.680.803	-	28.680.803
	124.343.615	47.061.882	171.405.497
Chênh lệch thanh khoản thuần	88.486.778	(36.512.778)	51.974.000

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	206.517	940.849
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	61.416.695	8.776.343
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1a	1.558.053	2.906.435
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	17.623.979	4.627.703
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	16.060.490	427.782
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàn Vũ	23.093.698	-
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	778.679	646.765
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Baker Hughes	778.679	636.210
	62.401.891	10.363.957
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.316.844	465.979
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	27.432.668	21.170.728
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Offshore	5.226.569	3.130.844
- PVD Overseas	11.436.072	4.556.706
- PVD Tech	5.789.258	8.241.527
- PVD Deepwater	2.521.062	2.562.526
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2.021.396	693.337
	30.770.908	22.330.044

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	16.738	16.738
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	34.849.164	28.097.266
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	8.183.436	8.697.156
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	6.590.613	6.608.372
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước - Lô Sông Đốc 46/13	5.964.442	10.603.848
- Công ty Điều hành Chung Hoàn Vũ (Hoàn Vũ JOC).	10.331.374	76.554
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	812.673	827.499
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Baker Hughes	812.673	827.499
	35.678.575	28.941.503
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	15.068.764	7.515.535
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Deepwater	2.481.677	2.501.567
- PVD Logging	3.132.900	1.573.249
- PVD Well	3.170.251	3.014.282
- PVD Tech	5.386.064	-
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	-	4.341.278
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- BJ-PVD	-	1.330.105
- PVD Baker Hughes	-	3.011.173
	15.068.764	11.856.813
Các khoản phải thu dài hạn khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	1.240.823	2.501.551
- PVD Deepwater	1.240.823	2.501.551
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.327.550	116.150
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	38.127.234	29.610.606
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Overseas	15.873.562	11.746.536
- PVD Tech	12.606.313	11.869.196
- PVD Offshore	4.856.460	2.546.376
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	467.932	152.625
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	1.427.029	1.625.284
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
PVD Baker Hughes	1.427.029	1.625.284
	41.349.745	31.504.665

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>USD</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>USD</u>
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	56.144	38.722
Ông Nguyễn Duyên Hiếu (bổ nhiệm ngày 21/04/2026)	13.567	-
Ông Vũ Thụy Tường (miễn nhiệm từ 21/04/2026)	29.352	36.937
Ông Nguyễn Thế Sơn	50.049	34.622
Ông Trần Văn Hoạt	4.338	1.337
Ông Phạm Xuân Sơn	4.338	1.337
Ông Đoàn Đức Tùng	39.110	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Xuân Cường	60.789	38.961
Ông Hồ Vũ Hải	42.207	40.817
Ông Đỗ Danh Rạng	44.215	42.498
Ông Nguyễn Công Đoàn (miễn nhiệm từ 01/06/2026)	36.941	40.538
Ông Đinh Quang Nhật	45.363	45.785
Ông Nguyễn Đình Dương	41.749	31.329
Ban Kiểm soát		
Ông Lê Hồng Phương	34.880	28.667
Ông Nguyễn Văn Tài (miễn nhiệm từ 21/04/2026)	972	1.647
Bà Ngô Thị Hải Anh (bổ nhiệm ngày 21/04/2026)	4.190	-
Ông Nguyễn Bình Hợp	1.603	1.647
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Trường	39.020	38.279
Tổng cộng	548.827	423.123

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 352.593 Đô la Mỹ (kỳ trước: 6.815 Đô la Mỹ) là số chi phí lãi vay chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 14.221.178 Đô la Mỹ (kỳ trước 6.629.087 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 1.029.259 Đô la Mỹ (kỳ trước 2.327.014 Đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cắt trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm số tiền 3.977.120 Đô la Mỹ (kỳ trước 0 Đô la Mỹ) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng công ty đã hoàn thành công tác nhận bàn giao quyền sở hữu Giàn khoan PV DRILLING X. Giàn khoan PV DRILLING X sẽ được tiến hành công tác tái khởi động giai đoạn 1 tại Namibia trong 45 ngày và sẽ vận chuyển từ Namibia về cảng hạ lưu PTSC (TP. Hồ Chí Minh) trong tháng 11/2026 để tiến hành công tác tái khởi động giai đoạn 2 gồm nâng cấp, thay thế, chạy thử, hoàn thiện toàn bộ hệ thống để đáp ứng yêu cầu của cơ quan đăng kiểm và sẵn sàng đi vào vận hành thương mại, dự kiến vào quý 2 năm 2027.

Ngày 27 tháng 07 năm 2026, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành quyết định số 05/07/2026/QĐ-HĐQT thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng cổ phiếu phát hành là 371.862.185 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị theo mệnh giá là 3.718.621.850.000 đồng. Tổng công ty đã hoàn tất việc phát hành số cổ phiếu nêu trên và việc tăng vốn cổ phần đã được phản ánh tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 19 số 0302495126 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 8 năm 2026. Sự kiện này không làm phát sinh điều chỉnh đối với số liệu đã trình bày trên báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

42. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 26 tháng 8 năm 2026.



Nguyễn Xuân Cường
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ
DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	9 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Tổng công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm từ 21 tháng 04 năm 2026)
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên độc lập
Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2026)
Ông Đinh Quang Nhứt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thái Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2026)

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Xuân Cường.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Xuân Cường 
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 8 năm 2026

Số: 0171/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2026, từ trang 5 đến trang 47, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Tổng công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét đề ngày 26 tháng 8 năm 2026 về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó với kết luận chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



ĐƠN
Y
C
ẦU

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.357.121.070.428	7.072.593.274.507
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	906.461.091.588	1.229.967.131.134
1. Tiền	111		906.461.091.588	1.190.676.967.388
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	39.290.163.746
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.351.823.580.432	588.187.153.291
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.351.823.580.432	588.187.153.291
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.365.269.441.208	3.890.832.970.888
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.088.678.811.088	2.801.971.746.379
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	234.632.621.184	159.009.097.052
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	1.058.492.533.800	960.409.886.213
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	7	(16.534.524.864)	(30.557.758.756)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.334.820.297.330	1.109.680.684.077
1. Hàng tồn kho	141		1.394.788.257.720	1.169.171.839.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(59.967.960.390)	(59.491.155.105)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		398.746.659.870	253.925.335.117
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	29.993.955.732	8.941.281.760
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		368.752.704.138	244.984.053.357
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.690.482.107.132	14.199.832.806.135
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		244.029.550.752	275.088.985.008
1. Phải thu dài hạn khác	215		244.029.550.752	275.088.985.008
II. Tài sản cố định	220		9.839.717.737.434	7.691.153.587.471
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	9.725.926.405.728	7.576.316.685.797
- Nguyên giá	222		19.524.388.607.880	16.958.530.579.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.798.462.202.152)	(9.382.213.893.604)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	113.791.331.706	114.836.901.674
- Nguyên giá	228		279.079.802.586	276.686.983.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(165.288.470.880)	(161.850.081.894)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		414.785.351.916	2.100.193.728.705
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	414.785.351.916	2.100.193.728.705
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.627.310.652.004	3.530.480.071.134
1. Đầu tư vào công ty con	261	15	3.443.031.623.850	3.415.656.077.575
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	262	16	473.843.159.556	470.075.632.342
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	17	(289.564.131.402)	(355.251.638.783)
V. Tài sản dài hạn khác	270		564.638.815.026	602.916.433.817
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	562.229.519.124	600.526.294.228
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	18	2.409.295.902	2.390.139.589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		23.047.603.177.560	21.272.426.080.642

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.535.562.306.520	5.246.316.682.584
I. Nợ ngắn hạn	310		4.124.925.555.660	3.738.978.463.864
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.359.737.802.188	2.102.482.898.150
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6.841.430.934	12.569.836.854
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	69.028.061.154	82.235.514.505
4. Phải trả người lao động	315		71.018.752.506	133.227.679.847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	728.110.161.012	747.909.299.831
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	94.082.746.056	22.592.442.100
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	548.438.490.366	357.219.200.587
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	24	131.396.012.202	161.320.249.408
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		116.272.099.242	119.421.342.582
II. Nợ dài hạn	330		2.410.636.750.860	1.507.338.218.720
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	2.148.984.881.706	1.227.232.696.914
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	24	246.481.456.260	263.928.446.240
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	25	15.170.412.894	16.177.075.566
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26	16.512.040.871.040	16.026.109.398.058
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.562.960.060.000	5.562.960.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.562.960.060.000	5.562.960.060.000
2. Thặng dư vốn	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.754.527.264.137	3.622.472.977.746
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.836.268.068.528	3.719.423.108.854
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		945.147.663.562	708.115.436.645
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	420a		708.115.436.645	337.967.618.132
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		237.032.226.917	370.147.818.513
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		23.047.603.177.560	21.272.426.080.642

M.S.D.N: 0302495126 - C.T

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

T.P. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường

Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.335.782.451.707	2.599.314.760.566
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	4.335.782.451.707	2.599.314.760.566
3. Giá vốn hàng bán	11	29	3.909.571.670.057	2.220.281.072.157
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		426.210.781.650	379.033.688.409
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	372.128.018.242	153.913.625.204
6. Chi phí tài chính	23	32	71.056.533.224	131.174.619.337
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		80.305.567.453	673.333.786
7. Chi phí bán hàng	25		4.482.437.685	7.495.027.894
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	254.882.637.423	187.463.517.951
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		467.917.191.560	206.814.148.431
10. Thu nhập khác	31	34	8.644.486.060	141.117.834.598
11. Chi phí khác	32	35	4.842.174.889	51.151.202.153
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.802.311.171	89.966.632.445
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		471.719.502.731	296.780.780.876
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	82.236.323.029	82.846.276.874
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		389.483.179.702	213.934.504.002



Nguyễn Xuân Cường
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Kỳ trước	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	471.719.502.731		296.780.780.876	
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định	02	342.180.105.585		225.682.645.597	
Các khoản dự phòng	03	(133.130.088.951)		27.516.798.558	
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(669.831.093)		(13.928.530.969)	
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(357.196.016.409)		(147.166.590.085)	
Chi phí đi vay	06	80.305.567.453		673.333.786	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	403.209.239.316		389.558.437.763	
Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	(305.929.902.047)		(610.459.133.028)	
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	10	(215.513.654.838)		95.675.430.636	
Giảm chi phí chờ phân bổ	11	301.357.687.243		(4.803.248.677)	
Chi phí đi vay đã trả	12	22.053.892.056		18.292.982.725	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(70.958.818.414)		(499.503.581)	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(108.334.366.481)		(55.623.752.575)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17	(40.022.388.159)		(33.627.025.915)	
	20	(14.138.311.324)		(201.485.812.652)	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(851.153.052.166)		(405.127.017.818)	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	52.577.379		-	
3. Tiền chi cho vay	23	(1.229.456.063.981)		(749.524.390.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay	24	465.819.636.840		519.276.478.134	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	206.342.242.320		41.979.701.177	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.408.394.659.608)		(593.395.228.507)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.371.515.275.482		290.169.136.913	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(276.621.117.599)		(82.195.338.234)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.335.839.273)		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.090.558.318.610		207.973.798.679	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(331.974.652.322)		(586.907.242.480)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.229.967.131.134		1.886.098.345.506	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.252.401.828)		1.827.933.648	
Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	62	12.721.014.604		55.829.316.286	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70	906.461.091.588		1.356.848.352.960	

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

T.P. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường

Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh số 0302495126 lần 19 ngày 19 tháng 08 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”).

Trong kỳ, Tổng công ty có một xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng điều hành này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0302495126-007 lần 6 ngày 04 tháng 01 năm 2024 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 05 giàn khoan gồm giàn PV DRILLING I, giàn PV DRILLING II, giàn PV DRILLING III, giàn PV DRILLING VIII và giàn PV DRILLING IX.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.
- Văn Phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 577 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 557 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có 8 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 15.

Tổng công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 16.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu kỳ”). Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét (gọi tắt là “Kỳ trước”).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Tổng công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, Tổng công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ là 26.286 VND/USD (là tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu mua lại của chính mình) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ của khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân. Tỷ giá này được xác định trên cơ sở bình quân tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình trong kỳ kế toán. Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ là 26.197 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 trong phần Vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Văn phòng điều hành tại Algeria, Văn phòng điều hành tại Malaysia, văn phòng điều hành tại Brunei và Văn phòng điều hành tại Indonesia. Tổng công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Tổng công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99, từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại dưới đây:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	584.042.866.066	4.144.287.225	588.187.153.291
Phải thu ngắn hạn khác	964.554.173.438	(4.144.287.225)	960.409.886.213
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	12.569.836.854	12.569.836.854
Phải trả ngắn hạn khác	35.162.278.954	(12.569.836.854)	22.592.442.100

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng công ty ghi nhận dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên cơ sở đánh giá tình trạng thực tế của hàng tồn kho, thời gian lưu kho, kế hoạch hoạt động trong tương lai, khả năng sử dụng hoặc tiêu thụ của vật tư, phụ tùng và giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Do đặc thù hoạt động của Tổng công ty, một số vật tư và phụ tùng mang tính chuyên dụng được sử dụng cho các giàn khoan hoặc thiết bị chuyên biệt và có thể được lưu giữ trong thời gian dài. Vì vậy, việc đánh giá khả năng sử dụng và giá trị có thể thu hồi của hàng tồn kho đòi hỏi Tổng công ty phải áp dụng xét đoán đáng kể dựa trên các thông tin hiện có.

Do sự không chắc chắn liên quan, các ước tính có thể cần phải được điều chỉnh trong các năm tiếp theo khi có sự biến động đáng kể của các yếu tố nêu trên. Tổng công ty sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này khi có thêm thông tin nhằm đảm bảo dự phòng hàng tồn kho được phản ánh một cách phù hợp và kịp thời trên báo cáo tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING VIII	15
Giàn khoan PV DRILLING IX	15

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 7

Việc xác định thời gian sử dụng hữu ích của các giàn khoan và tài sản cố định khác đòi hỏi Tổng công ty phải thực hiện các xét đoán và ước tính đáng kể dựa trên tình trạng kỹ thuật, hiệu quả khai thác thực tế, kế hoạch bảo dưỡng và nâng cấp định kỳ, và khả năng tiếp tục tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai. Thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Các thay đổi trong các ước tính này, nếu có, có thể ảnh hưởng đến chi phí khấu hao được ghi nhận trong các kỳ kế toán tương lai. Do đặc thù hoạt động của các giàn khoan, các thay đổi trong điều kiện vận hành, kế hoạch khai thác hoặc yêu cầu kỹ thuật có thể ảnh hưởng đáng kể đến thời gian sử dụng hữu ích và chi phí khấu hao được ghi nhận trong tương lai.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Tổng công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi sang đồng Việt Nam khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Tổng công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty và các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định liên quan đến chi phí sửa chữa các giàn khoan của Tổng công ty đã được trích lập theo quy định kế toán áp dụng trong các kỳ trước. Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, Tổng công ty không tiếp tục trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định từ thời điểm Thông tư có hiệu lực. Đối với số dư đã trích lập từ các kỳ trước, khi phát sinh chi phí sửa chữa thực tế sẽ đối trừ với số đã trích trước, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Hợp đồng có rủi ro lớn là hợp đồng mà trong đó, chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó. Các chi phí bắt buộc phải trả theo điều khoản của hợp đồng phản ánh chi phí thấp nhất nếu từ bỏ hợp đồng. Mức chi phí đó sẽ thấp hơn mức chi phí để thực hiện hợp đồng, kể cả các khoản bồi thường hoặc đền bù phát sinh do việc không thực hiện được hợp đồng.

Nếu Tổng công ty có hợp đồng có rủi ro lớn, thì nghĩa vụ nợ hiện tại theo hợp đồng phải được ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng. Trước khi lập dự phòng cho hợp đồng có rủi ro lớn, Tổng công ty ghi nhận khoản suy giảm giá trị của các tài sản liên quan (nếu có). Trường hợp số dự phòng cần lập trong kỳ lớn hơn số đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết của kỳ trước, phần chênh lệch được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Ngược lại, nếu số dự phòng cần lập nhỏ hơn số đã trích lập, phần chênh lệch được hoàn nhập và ghi giảm chi phí trong kỳ.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm/kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của các cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi cộng đồng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.



Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi sang đồng Việt Nam.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ của văn phòng điều hành tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có chênh lệch vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” của Tổng công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi văn phòng điều hành tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.304.046.758	2.337.516.203
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	904.157.044.830	1.188.339.451.185
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	321.537.212.646	704.168.965.650
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	186.908.232.732	-
- Ngân hàng Citibank Việt Nam	159.535.175.202	51.417.376.904
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	102.442.535.208	138.420.053.856
Các khoản tương đương tiền	-	39.290.163.746
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	39.290.163.746
	906,461,091,588	1.229.967.131.134

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có 34.242 Đô la Mỹ và 232.612.821 đồng, tương đương với 1.132.690.026 đồng, là tiền gửi không kỳ hạn đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 34.123 Đô la Mỹ và 228.278.834 đồng, tương đương với 1.118.115.518 đồng).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND Giá trị	Số đầu kỳ VND Giá trị
Tiền gửi có kỳ hạn	1.351.823.580.432	588.187.153.291
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
Ngân hàng TMCP Quân đội	211.605.086.316	50.666.854.767
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	108.620.614.260
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	497.911.436.022	324.500.779.842
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	420.504.081.504	-
	1.351.823.580.432	588.187.153.291

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có 36.742.718.511 đồng, tương đương với 1.397.806 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 36.456.063.981 đồng, tương đương với 1.398.016 Đô la Mỹ).

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị VND	Số cuối kỳ Dự phòng VND	Giá trị VND	Số đầu kỳ Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Mkn Odyssey Ventures SDN.BHD	343.567.325.244	-	347.973.548.083	-
Pt. Jimmulya	688.757.180.124	-	749.063.624.313	-
Konsorsium Pt Jimmulya - Petrovietnam Drilling And Well Services	370.285.913.946	-	233.433.506.977	-
Văn Phòng Điều Hành Murphy Cuu Long Bac Oil Co., Ltd Tại Thành Phố Hồ Chí Minh (Lô 15-1/05)	106.513.053.738	-	43.572.215.762	-
Văn Phòng Điều Hành Murphy Cuu Long Tay Oil Co., Ltd Tại Thành Phố Hồ Chí Minh (Lô 15-2/17)	155.676.495.546	-	226.241.235.684	-
Brunei Shell Petroleum Company SDN BHD	228.145.131.240	-	218.677.028.140	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.195.733.711.250	(16.534.524.864)	983.010.587.420	(30.557.758.756)
	3.088.678.811.088	(16.534.524.864)	2.801.971.746.379	(30.557.758.756)
Trong đó:				
Phải thu khách hàng các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	937.847.022.450	(15.294.666.816)	754.707.573.731	(29.566.024.369)
	937.847.022.450	(15.294.666.816)	754.707.573.731	(29.566.024.369)
	Giá gốc	Số cuối kỳ Dự phòng VND	Giá gốc	Số đầu kỳ Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí – DA : HD chia sản phẩm Dầu khí các Lô 102/10&106/10	-	-	8.395.203.303	(8.395.203.303)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)	14.619.353.190	(14.619.353.190)	14.532.268.791	(14.532.268.791)
Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1a	1.766.103.768	(528.874.320)	6.278.376.751	(6.278.376.751)
Các khách hàng khác	2.367.948.024	(1.386.297.354)	2.148.223.260	(1.351.909.911)
	18.753.404.982	(16.534.524.864)	31.354.072.105	(30.557.758.756)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
National Oilwell Varco, L.P.	22.683.503.700	63.558.854.181
ENSCO Offshore International Company S.à.r.l (*)	89.372.400.000	-
Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp khác	122.576.717.484	95.450.242.871
	234.632.621.184	159.009.097.052

(*) Khoản trả trước liên quan đến mua giàn PV DRILLING X, chi tiết tại Thuyết minh số 14.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn		
Ký quỹ	1.999.996.596	52.028.595.707
Phải thu lợi nhuận được chia	-	113.207.506.406
Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	591.097.566.618	510.890.387.893
Phải thu nội bộ từ các công ty con	396.097.530.504	195.982.606.195
Trong đó:	-	-
- PVD Deepwater (*)	65.233.361.622	65.233.362.659
Phải thu khác	69.297.440.082	88.300.790.012
	1.058.492.533.800	960.409.886.213
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	396.097.530.504	309.190.112.601
	396.097.530.504	309.190.112.601
b. Dài hạn		
- PVD Deepwater (*)	32.616.273.378	65.232.945.427
Các khoản ký quỹ	209.856.804.456	208.311.942.180
Trong đó:	-	-
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	209.364.520.248	207.699.862.836
+ Khác	492.284.208	612.079.344
Phải thu khác	1.556.472.918	1.544.097.401
	244.029.550.752	275.088.985.008

(*) Theo Nghị quyết số 06/09/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Tổng công ty đã thực hiện hỗ trợ số tiền 87.873.764.320 đồng, tương đương 3.577.922 Đô la Mỹ cho Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (PVD Deepwater) để tắt toán số dư nợ vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (bao gồm cả lãi vay và lãi phạt chưa thanh toán).

Theo Thỏa thuận hỗ trợ dòng tiền số 170325/PVD-TCKT ngày 17 tháng 3 năm 2025, Tổng công ty đã thực hiện hỗ trợ số tiền 103.458.370.595 đồng tương đương 4.050.837 Đô la Mỹ cho Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (PVD Deepwater) để tắt toán số dư nợ vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (bao gồm cả lãi vay và lãi phạt chưa thanh toán).

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	59.037.304.560	-	58.505.548.813	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.329.619.927.662	(59.967.960.390)	1.104.742.065.355	(59.491.155.105)
Công cụ, dụng cụ	6.131.025.498	-	5.924.225.014	-
	1.394.788.257.720	(59.967.960.390)	1.169.171.839.182	(59.491.155.105)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, dự phòng giảm giá hàng tồn kho thể hiện số dư từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho.

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	7.822.030.164	2.453.480.622
- Các khoản khác	22.171.925.568	6.487.801.138
	29.993.955.732	8.941.281.760
b. Dài hạn		
- Dự án Brunei (*)	248.229.948.408	323.811.877.656
- Các khoản khác	313.999.570.716	276.714.416.572
	562.229.519.124	600.526.294.228

(*) Theo Nghị quyết số 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ công ty con PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP") và chiến dịch bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022. Chi phí chờ phân bổ dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	348.937.015.002	16.453.973.721.114	87.954.070.220	66.746.793.508	918.979.557	16.958.530.579.401
Tăng trong kỳ	-	98.297.221.704	7.778.125.073	-	-	106.075.346.777
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.316.594.344.129	-	-	-	2.316.594.344.129
Phân loại lại	-	192.705.132	(192.705.132)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(957.002.607)	-	(957.002.607)
Chênh lệch tỷ giá	2.796.634.434	140.078.936.443	730.697.957	531.705.977	7.365.369	144.145.340.180
Số cuối kỳ	351.733.649.436	19.009.136.928.522	96.270.188.118	66.321.496.878	926.344.926	19.524.388.607.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	301.329.800.722	8.956.380.264.769	70.080.894.420	53.503.954.136	918.979.557	9.382.213.893.604
Khấu hao trong kỳ	5.014.472.558	331.478.500.100	3.209.761.228	1.151.960.681	-	340.854.694.567
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(957.002.607)	-	(957.002.607)
Chênh lệch tỷ giá	2.432.111.520	72.909.074.073	572.583.776	429.481.850	7.365.369	76.350.616.588
Số cuối kỳ	308.776.384.800	9.360.767.838.942	73.863.239.424	54.128.394.060	926.344.926	9.798.462.202.152
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	47.607.214.280	7.497.593.456.345	17.873.175.800	13.242.839.372	-	7.576.316.685.797
Số dư cuối kỳ	42.957.264.636	9.648.369.089.580	22.406.948.694	12.193.102.818	-	9.725.926.405.728

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 945.929.441.730 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 934.019.179.903 đồng).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm 759.004.302 đồng là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (kỳ trước: 2.290.509.591 đồng).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá VND
Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu	
Giàn khoan PV DRILLING I	2.578.934.469.306
Giàn khoan PV DRILLING II	4.935.705.712.392
Giàn khoan PV DRILLING III	5.580.288.638.652
Giàn khoan PV DRILLING VIII (*)	2.054.775.174.270
Giàn khoan PV DRILLING IX (**)	2.323.682.400.000
Cộng	17.473.386.394.620

(*) Nguyên giá giàn PV DRILLING VIII là tạm tính khi đưa vào sử dụng và đang thực hiện quyết toán dự án đầu tư. Tổng công ty đã thế chấp toàn bộ quyền tài sản và toàn bộ tài sản là Giàn khoan PV DRILLING VIII thuộc dự án đầu tư để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tại 30 tháng 6 năm 2026, giá trị còn lại của giàn PV DRILLING VIII là 1.942.595.253.222 đồng.

(**) Nguyên giá giàn PV DRILLING IX là tạm tính khi đưa vào sử dụng và đang thực hiện quyết toán dự án đầu tư. Tổng công ty đã thế chấp toàn bộ quyền tài sản và toàn bộ tài sản là Giàn khoan PV DRILLING IX thuộc dự án đầu tư để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tại 30 tháng 6 năm 2026, giá trị còn lại của giàn PV DRILLING IX là 2.288.928.917.106 đồng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	159.641.255.686	117.005.543.225	40.184.657	276.686.983.568
Tăng trong kỳ	-	174.655.399	-	174.655.399
Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	1.279.480.862	938.360.688	322.069	2.218.163.619
Số cuối kỳ	160.920.736.548	118.118.559.312	40.506.726	279.079.802.586
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	47.835.414.107	114.009.217.694	5.450.093	161.850.081.894
Khấu hao trong kỳ	1.361.274.711	768.646.177	4.034.338	2.133.955.226
Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	388.012.426	916.363.947	57.387	1.304.433.760
Số cuối kỳ	49.584.701.244	115.694.227.818	9.541.818	165.288.470.880
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	111.805.841.579	2.996.325.531	34.734.564	114.836.901.674
Tại ngày cuối kỳ	111.336.035.304	2.424.331.494	30.964.908	113.791.331.706

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 112.187.423.861 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 111.022.778.214 đồng).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá VND
Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu	
Quyền sử dụng đất Nhà đối ca PV Drilling, số 143 Trần Nãi, Phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh	160.920.736.548

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giàn khoan PV DRILLING X (*)	1.079.382.018	-
Giàn khoan PV DRILLING IX	-	2.043.730.452.301
Thiết bị Blowout Preventer	103.470.422.952	-
Thiết bị Iron roughneck	46.938.147.906	-
Giàn sửa giếng (HW)	103.930.375.380	41.205.076.087
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	159.367.023.660	15.258.200.317
	414.785.351.916	2.100.193.728.705

(*) Ngày 25 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tổng mức đầu tư cho giàn khoan PV DRILLING X là 75.000.000 Đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng công ty đã ứng trước số tiền 3.400.000 Đô la Mỹ cho Ensco Offshore International Company.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và được điều chỉnh lần thứ 9 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2026. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, Tòa nhà Cantavil Premier, Số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES. Ngày 29/06/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling đã ban hành Nghị quyết số 12/06/2026/NQ-HĐQT phê duyệt phương án chuyển đổi PVD Tech thành Công ty TNHH MTV (PV Drilling sở hữu trực tiếp 100% vốn điều lệ), việc thực hiện chuyển đổi PVD Tech thành Công ty TNHH MTV sẽ được hoàn thành trong Quý 3 năm 2026.

Công ty Cổ phần Đào tạo và Giải pháp Công nghiệp PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và được điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 02 năm 2026. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater sở hữu giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 75 High Street, The Co Building, Singapore 179435. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas sở hữu giàn khoan PV DRILLING VI.

Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia (gọi tắt là “PT PVD Indo”) được thành lập tại Indonesia theo Hợp đồng Liên doanh với PT Quest Semesta Raya và Ông Yosep Arianto và Giấy đăng ký Doanh nghiệp số AHU-0038727.AH.01.01.Tahun 2025 của Bộ Tư pháp Indonesia ngày 15 tháng 5 năm 2025. Trụ sở đăng ký của PT Petrovietnam Drilling Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty con	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	VND	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	VND
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	130.000.000.000	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	130.000.000.000
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000
PVD Tech	97	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	436.500.000.000	97	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	436.500.000.000
PVD Training	52	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	19.755.753.400	52	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	19.755.753.400
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	764.000.000.000	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	764.000.000.000
PVD Overseas	82	USD 66.698.050	USD 66.698.050	1.184.832.000.000	82	USD 66.698.050	USD 66.698.050	1.184.832.000.000
PT PVD Indo	40/100	USD 700.000	USD 700.000	7.305.200.000	40/100	USD 700.000	USD 700.000	7.305.200.000
		Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi		740.638.670.450				713.263.124.175
				3.443.031.623.850				3.415.656.077.575

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 39.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vữa, kéo thả ống mềm và bơm nitor... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vữa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí, gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
BJ-PVD	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD Baker Hughes	211.753.000.000	211.753.000.000
PVD Tubulars	30.515.952.000	30.515.952.000
Vietubes	86.787.891.394	86.787.891.394
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	96.747.202.207	92.979.674.993
	473.843.159.556	470.075.632.342

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang đồng Việt Nam này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các số dư và giao dịch trọng yếu giữa Tổng công ty và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 39.

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
PVD Overseas	287.955.075.707	354.624.721.626
PT PVD Indo	1.609.055.695	626.917.157
	289.564.131.402	355.251.638.783

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Các khoản	Chênh lệch tỷ giá	
	dự phòng	hối đoái chưa	
	VND	thực hiện	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	13.507.181.921	(11.117.042.332)	2.390.139.589
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	108.256.357	(89.100.044)	19.156.313
Số dư cuối kỳ	13.615.438.278	(11.206.142.376)	2.409.295.902

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Paragon Offshore (Nederland) B.V.	292.328.051.730	57.956.523.655
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	417.252.450.732	306.314.419.272
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	331.369.543.518	309.513.024.092
Borr Jack - Up XXXII Inc.	11.978.109.624	280.317.162.738
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	21.368.152.260	16.767.354.538
Phải trả cho các đối tượng khác	1.285.441.494.324	1.131.614.413.855
	2.359.737.802.188	2.102.482.898.150
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan		
(chi tiết tại Thuyết minh số 39)	1.086.919.397.070	821.547.149.205

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước Việt Nam trong kỳ của Tổng công ty như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.357.721.380	1.357.721.380	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	35.876.223.796	35.876.223.796	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	54.482.584.969	56.147.107.594	80.984.275.699	-	29.645.416.864
Thuế thu nhập cá nhân	27.444.443.221	109.395.116.274	110.272.776.899	-	26.566.782.596
Thuế nhà thầu	329.984.558	286.637.297.622	274.052.232.801	-	12.915.049.379
Các loại thuế khác	-	865.683.186	865.683.186	-	-
Chênh lệch tỷ giá	(21.498.243)	-	-	(77.689.442)	(99.187.685)
	82.235.514.505	490.279.149.852	503.408.913.761	(77.689.442)	69.028.061.154

(*) Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp trình bày tại thuyết minh không bao gồm khoản thuế thu nhập doanh nghiệp đã đóng ở nước ngoài.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	706.287.313.524	736.562.623.437
Chi phí đi vay	9.268.259.598	7.150.861.017
Các khoản trích trước khác	12.554.587.890	4.195.815.377
	728.110.161.012	747.909.299.831

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	871.144.326	265.229.167
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.686.200.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.525.401.730	22.327.212.933
	94.082.746.056	22.592.442.100

23. VAY

	Số đầu kỳ	Trong Kỳ			Số cuối kỳ
	VND Giá trị	Tăng	Giảm	VND Chênh lệch tỷ giá	VND Giá trị
Vay ngắn hạn	275.403.708.321	-	(276.621.117.599)	1.217.409.278	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	275.403.708.321		(276.621.117.599)	1.217.409.278	-
Vay dài hạn đến hạn trả	81.815.492.266	463.273.694.719	-	3.349.303.381	548.438.490.366
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	81.815.492.266	190.542.491.059		2.982.188.899	275.340.172.224
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	272.731.203.660		367.114.482	273.098.318.142
	357.219.200.587	463.273.694.719	(276.621.117.599)	4.566.712.659	548.438.490.366
Vay dài hạn	1.227.232.696.914	1.371.515.275.482	(463.273.694.719)	13.510.604.029	2.148.984.881.706
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.227.232.696.914	144.224.806.618	(190.542.491.059)	12.225.716.307	1.193.140.728.780
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		1.227.290.468.864	(272.731.203.660)	1.284.887.722	955.844.152.926
	1.227.232.696.914	1.371.515.275.482	(463.273.694.719)	13.510.604.029	2.148.984.881.706

Thông tin các khoản vay như sau:

Ngân hàng cho vay	Hợp đồng/phụ lục	Hình thức thế chấp	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	128/289551/25-DN1/D-DA	Quyền tài sản hình thành	Giàn khoan PV DRILLING IX	27/08/2030	6%	1.468.480.901.004
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	202/2025-HĐCVDADT/NHCT289-PVD	Quyền tài sản hình thành	Giàn khoan PV DRILLING VIII	06/01/2031	6,3%	1.228.942.471.068
					Cộng	2.697.423.372.072

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	548.438.490.366	357.219.200.587
Trong năm thứ hai	640.218.556.536	331.026.992.401
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.508.766.325.170	896.205.704.513
	2.697.423.372.072	1.584.451.897.501
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(548.438.490.366)	(357.219.200.587)
Số phải trả sau 12 tháng	2.148.984.881.706	1.227.232.696.914

24. DƯ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Số đầu kỳ	115.833.668.922	8.044.963.116	37.441.617.370	161.320.249.408
Sử dụng trong kỳ	(12.993.633.409)	-	(37.613.914.570)	(50.607.547.979)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	19.496.069.370	-	-	19.496.069.370
Chênh lệch tỷ giá	950.466.031	64.478.172	172.297.200	1.187.241.403
Số cuối kỳ	123.286.570.914	8.109.441.288	-	131.396.012.202
Dài hạn				
Số đầu kỳ	263.928.446.240	-	-	263.928.446.240
Phân loại sang dự phòng ngắn hạn	(19.496.069.370)	-	-	(19.496.069.370)
Chênh lệch tỷ giá	2.049.079.390	-	-	2.049.079.390
Số cuối kỳ	246.481.456.260	-	-	246.481.456.260

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ		
	VND	VND	VND
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	10.151.003.004	11.900.619.543	22.051.622.547
Giảm trong năm	(1.515.000.000)	(4.516.012.811)	(6.031.012.811)
- Sử dụng	(1.515.000.000)	-	(1.515.000.000)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(4.516.012.811)	(4.516.012.811)
Chênh lệch tỷ giá	348.227.575	(191.761.745)	156.465.830
Số dư cuối năm trước	8.984.230.579	7.192.844.987	16.177.075.566
Số dư đầu kỳ này	8.984.230.579	7.192.844.987	16.177.075.566
Giảm trong kỳ	(323.000.000)	(759.004.302)	(1.082.004.302)
- Sử dụng	(323.000.000)	-	(323.000.000)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(759.004.302)	(759.004.302)
Chênh lệch tỷ giá	69.979.753	5.361.877	75.341.630
Số dư cuối kỳ này	8.731.210.332	6.439.202.562	15.170.412.894

26. **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Tổng công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty:

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000		556.296.006	5.562.960.060.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành					
Cổ phiếu phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000		556.296.006	5.562.960.060.000
Số lượng cổ phiếu mua lại của chính mình					
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)		(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành					
Cổ phiếu phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000		555.880.006	5.558.800.060.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng công ty.

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Số dư đầu kỳ	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	3.118.279.151.677	3.520.452.178.488	615.907.621.132	15.230.736.826.110
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	213.934.504.002	213.934.504.002
Phân phối quỹ	-	-	-	-	64.956.967.931	(89.278.198.515)	(24.321.230.584)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	402.663.161.012	-	-	402.663.161.012
Số dư cuối kỳ	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	3.520.942.312.689	3.585.409.146.419	740.563.926.619	15.823.013.260.540
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026							
Số dư đầu kỳ	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	3.622.472.977.746	3.719.423.108.854	708.115.436.645	16.026.109.398.058
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	389.483.179.702	389.483.179.702
Phân phối quỹ (*)	-	-	-	-	116.844.959.674	(152.450.952.785)	(35.605.993.111)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	132.054.286.391	-	-	132.054.286.391
Số dư cuối kỳ	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	3.754.527.264.137	3.836.268.068.528	945.147.663.562	16.512.040.871.040

(*) Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng công ty đã tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 10/06/2026/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 06 năm 2026 của Hội đồng Quản trị. Tổng công ty cũng đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Quyết định số 287/QĐ-PVD ngày 25 tháng 06 năm 2026.

Ngày 21 tháng 04 năm 2026, Đại hội đồng Cổ Đông đã thông qua nghị quyết số 07/2026/NQ-ĐHĐCĐ phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn cổ phần với tỷ lệ phát hành là 66,9%. Ngày 21 tháng 06 năm 2026, thông qua nghị quyết số 02/06/2026/NQ-HĐQT, Hội đồng quản trị đã triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn. Sự kiện này đã hoàn thành trong tháng 7/2026 (chi tiết trong thuyết minh số 41).

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 37.

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng Việt Nam ("VND")	1.338.869.998.246	645.509.306.146
Euro ("EUR")	7.423	7.423
Bảng Anh ("GBP")	-	-
Đô la Singapore ("SGD")	630	630
Algerian Dinar ("DZD")	2.572.570	18.258.478
Malaysian Ringgit ("MYR")	7.068.825	5.934.677
Thai Baht ("THB")	2.259	2.259
Brunei Dollar ("BND")	130.832	150.224
Indonesian Rupiah ("IDR")	30.905.411.156	42.449.475.632

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ phải thu với KrisEnergy Apsara do không còn khả năng thanh toán, với số tiền là 3.485.805,69 Đô la Mỹ theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài báo cáo tình hình tài chính trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	4.149.508.316.449	2.261.402.284.235
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	186.274.135.258	337.912.476.331
	4.335.782.451.707	2.599.314.760.566
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan		
(chi tiết tại Thuyết minh số 39)	1.634.742.338.527	264.353.451.199

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	3.651.624.900.529	1.896.685.955.503
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	257.946.769.528	323.595.116.654
	3.909.571.670.057	2.220.281.072.157

(*) Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2025: 20%). Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu tạm tính. Tổng công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026. Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

+ Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.

+ Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có khoản lỗ tính thuế là 734.652.161.582 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 609.659.337.586 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế VND
2027	162.392.537.549
2029	94.687.021.677
2030	199.752.526.658
2031	277.820.075.698
	734.652.161.582

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4.893.337.630	4.222.061.734

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.982.411.262	5.220.589.323
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	416.580.528	115.338.571
	2.398.991.790	5.335.927.894

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho, và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Ngoài ra, Tổng công ty đã ký Hợp đồng số 02/2020/PVD-PVD Tech/DES ngày 17 tháng 3 năm 2020 với công ty con PVD Tech về việc thuê cụm thiết bị khoan DES và Hợp đồng số 01-2020/PVD-PVDDW/PV DRILLING V với công ty con PVD Deepwater về việc thuê thân giàn PV DRILLING V để phục vụ cho chiến dịch khoan với khách hàng Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd tại Brunei. Thời gian thuê của hợp đồng gồm 6 năm chắc chắn và 4 năm gia hạn tính từ thời điểm nghiệm thu giàn (tháng 1 năm 2022) với giá thuê được tính dựa theo hiệu suất hoạt động thực tế của giàn khoan PV DRILLING V.

Cam kết bảo lãnh

Tổng công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam ("PVD Tubulars") với tổng giá trị tối đa 5.100.000 USD theo Nghị quyết số 07/07/2025/NQ-HĐQT ngày 07/7/2025 (giai đoạn 01/07/2025 – 30/06/2026) và Nghị quyết số 15/06/2026/NQ-HĐQT ngày 29/06/2026 (giai đoạn 01/07/2026 – 30/06/2027) của Hội đồng Quản trị.

Tổng công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng dài hạn năm 2020-2027 cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan PVD ("PVD Tech") theo Văn bản bảo lãnh số 409/PVD-BL ngày 25/06/2020. Nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty tương ứng với dư nợ vay của PVD Tech là 95.304.463.881 VND tương đương 3.625.674 USD với thời hạn bảo lãnh đến ngày 26/06/2027.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	906.461.091.588	1.229.967.131.134
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.162.809.569.724	3.746.572.320.957
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.351.823.580.432	588.187.153.291
Ký quỹ, ký cược	211.856.801.052	260.340.537.887
	6.632.951.042.796	5.825.067.143.269
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.697.423.372.072	1.584.451.897.501
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	2.459.811.837.366	2.137.379.947.937
Chi phí phải trả	728.110.161.012	747.909.299.831
	5.885.345.370.450	4.469.741.145.269

(*) Công nợ tài chính phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn được trình bày tại thuyết minh số 22.

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đồng Việt Nam ("VND")	1.835.640.938.135	1.130.172.541.536	4.196.779.261.664	1.710.663.255.678
Algerian Dinar ("DZD")	494.748.783	6.519.252.678	-	7.943.340.054
Đô la Singapore ("SGD")	516.004.432	560.622.702	4.606.191.987	7.060.971.606
Euro ("EUR")	220.568.717	193.851.927	4.355.111.269	30.709.592.082
Baht Thái ("THB")	1.759.848	5.580.471	-	11.145.264
Bảng Anh ("GBP")	91.400.102	110.321.619	178.610.741	49.023.390
Krone Đan Mạch ("DKK")	-	-	4.128.381.639	-
Đô la Brunei ("BND")	2.675.673.757	-	8.332.328.694	8.010.316.782
Indonesian Rupiah ("IDR")	1.016.580.352.946	467.313.211.971	165.765.174.850	138.684.489.138
Malaysian Ringgit ("MYR")	851.538.298.333	489.743.145	17.854.273.163	74.759.592.024

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 2%) được Tổng công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam ("VND") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 47.222.766.471 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 29.045.170.519 đồng).
- Nếu tỷ giá của Malaysian Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 16.673.680.503 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 8.184.743.663 đồng).
- Nếu tỷ giá của Indonesian Rupiah ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 17.016.303.562 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 13.637.043.442 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi sang đồng Việt Nam của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Vì vậy, Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 4.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MẪU SỐ B 09a-DN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

30/06/2026	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	906.461.091.588	-	906.461.091.588
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.128.636.823.428	34.172.746.296	4.162.809.569.724
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.351.823.580.432	-	1.351.823.580.432
Ký quỹ, ký cược	1.999.996.596	209.856.804.456	211.856.801.052
	6.388.921.492.044	244.029.550.752	6.632.951.042.796
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	548.438.490.366	2.148.984.881.706	2.697.423.372.072
Phải trả người bán và phải trả khác	2.459.811.837.366	-	2.459.811.837.366
Chi phí phải trả	728.110.161.012	-	728.110.161.012
	3.736.360.488.744	2.148.984.881.706	5.885.345.370.450
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.652.561.003.300	(1.904.955.330.954)	747.605.672.346
31/12/2025	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.229.967.131.134	-	1.229.967.131.134
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.679.795.278.129	66.777.042.828	3.746.572.320.957
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	588.187.153.291	-	588.187.153.291
Ký quỹ, ký cược	52.028.595.707	208.311.942.180	260.340.537.887
	5.549.978.158.261	275.088.985.008	5.825.067.143.269
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	357.219.200.587	1.227.232.696.914	1.584.451.897.501
Phải trả người bán và phải trả khác	2.137.379.947.937	-	2.137.379.947.937
Chi phí phải trả	747.909.299.831	-	747.909.299.831
	3.242.508.448.355	1.227.232.696.914	4.469.741.145.269
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.307.469.709.906	(952.143.711.906)	1.355.325.998.000

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam
 Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/
 hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của
 Petrovietnam
 Các công ty liên doanh của Tổng công ty

Mối liên hệ

Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty con
 Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	5.410.125.849	23.998.235.443
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.608.933.158.915	223.858.180.901
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn		
- Công ty TNHH - TCT Thăm dò khai thác dầu khí – Lô 05.1a	40.816.314.441	74.134.437.545
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	461.695.377.863	118.038.820.421
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	420.736.656.530	10.911.435.474
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàn Vũ	604.985.606.506	-
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	20.399.053.763	16.497.034.855
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Baker Hughes	20.399.053.763	16.227.808.470
	1.634.742.338.527	264.353.451.199
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	34.497.362.268	11.885.726.353
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	718.653.603.596	540.001.759.096
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Offshore	136.920.428.093	79.858.437.908
- PVD Overseas	299.590.778.184	116.227.899.942
- PVD Tech	151.661.191.826	210.216.629.189
- PVD Deepwater	66.044.261.214	65.362.350.682
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	52.954.511.012	17.684.946.859
	806.105.476.876	569.572.432.308

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MẪU SỐ B 09a-DN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	439.975.068	436.476.826
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	916.045.124.904	732.692.405.482
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	215.109.798.696	226.795.737.012
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	173.240.853.318	172.326.516.644
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước - Lô Sông Đốc 46/13	156.781.322.412	276.516.544.296
- Công ty Điều hành Chung Hoàn Vũ (Hoàn Vũ JOC).	271.570.496.964	1.996.298.658
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	21.361.922.478	21.578.691.423
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- PVD Baker Hughes	21.361.922.478	21.578.691.423
	937.847.022.450	754.707.573.731
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	396.097.530.504	195.982.606.195
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- PVD Deepwater	65.233.361.622	65.233.362.659
- PVD Logging	82.351.409.400	41.025.614.173
- PVD Well	83.333.217.786	78.603.431.714
- PVD Tech	141.578.078.304	-
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	-	113.207.506.406
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- BJ-PVD	-	34.685.148.085
- PVD Baker Hughes	-	78.522.358.321
	396.097.530.504	309.190.112.601
Các khoản phải thu dài hạn khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	32.616.273.378	65.232.945.427
- PVD Deepwater	32.616.273.378	65.232.945.427
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	34.895.979.300	3.028.843.550
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	1.002.212.472.924	772.155.772.662
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- PVD Overseas	306.314.419.272	306.314.419.272
- PVD Tech	331.369.543.518	309.513.024.092
- PVD Offshore	127.656.907.560	66.401.846.952
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	12.300.060.552	3.980.002.125
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	37.510.884.294	42.382.530.868
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
PVD Baker Hughes	37.510.884.294	42.382.530.868
	1.086.919.397.070	821.547.149.205

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	1.470.802.500	987.687.520
Ông Nguyễn Duyên Hiếu (bổ nhiệm ngày 21/04/2026)	355.414.667	-
Ông Vũ Thụy Tường (miễn nhiệm từ 21/04/2026)	768.944.614	942.155.000
Ông Nguyễn Thế Sơn	1.311.136.425	883.098.310
Ông Trần Văn Hoạt	113.636.364	34.090.909
Ông Phạm Xuân Sơn	113.636.364	34.090.909
Ông Đoàn Đức Tùng	1.024.577.446	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Xuân Cường	1.592.478.864	993.785.920
Ông Hồ Vũ Hải	1.105.701.375	1.041.110.000
Ông Đỗ Danh Rạng	1.158.289.050	1.083.984.350
Ông Nguyễn Công Đoàn (miễn nhiệm từ 01/06/2026)	967.736.375	1.033.999.100
Ông Đinh Quang Nhật	1.188.384.938	1.167.845.000
Ông Nguyễn Đình Dương	1.093.687.725	799.109.050
Ban Kiểm soát		
Ông Lê Hồng Phương	913.759.125	731.206.707
Ông Nguyễn Văn Tài (miễn nhiệm từ 21/04/2026)	25.454.545	42.000.000
Bà Ngô Thị Hải Anh (bổ nhiệm ngày 21/04/2026)	109.761.758	-
Ông Nguyễn Bình Hợp	42.000.000	42.000.000
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Trường	1.022.199.188	976.375.000
Tổng cộng	14.377.601.323	10.792.537.775

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 9.268.259.598 đồng (kỳ trước: 176.781.100 đồng) là số chi phí lãi vay chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 373.817.884.908 đồng (kỳ trước 171.958.516.780 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 26.963.505.096 đồng (kỳ trước 60.362.743.160 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cản trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chuyển đổi sang đồng Việt Nam.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm số tiền 104.542.579.737 đồng (kỳ trước 0 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng công ty đã hoàn thành công tác nhận bàn giao quyền sở hữu Giàn khoan PV DRILLING X. Giàn khoan PV DRILLING X sẽ được tiến hành công tác tái khởi động giai đoạn 1 tại Namibia trong 45 ngày và sẽ vận chuyển từ Namibia về cảng hạ lưu PTSC (TP. Hồ Chí Minh) trong tháng 11/2026 để tiến hành công tác tái khởi động giai đoạn 2 gồm nâng cấp, thay thế, chạy thử, hoàn thiện toàn bộ hệ thống để đáp ứng yêu cầu của cơ quan đăng kiểm và sẵn sàng đi vào vận hành thương mại, dự kiến vào quý 2 năm 2027.

Ngày 27 tháng 07 năm 2026, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành quyết định số 05/07/2026/QĐ-HĐQT thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng cổ phiếu phát hành là 371.862.185 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị theo mệnh giá là 3.718.621.850.000 đồng. Tổng công ty đã hoàn tất việc phát hành số cổ phiếu nêu trên và việc tăng vốn cổ phần đã được phản ánh tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 19 số 0302495126 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 8 năm 2026. Sự kiện này không làm phát sinh điều chỉnh đối với số liệu đã trình bày trên báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

42. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 26 tháng 8 năm 2026.



Nguyễn Xuân Cường
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu